

Bản án số: 199/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19/9/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;

2. Ông Hoàng Sĩ Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2022/TLST-HNGĐ ngày 06/7/2022 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 260/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 175/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị N**, sinh năm 1984.

ĐKKHTT và trú tại: Thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, đề nghị xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Giang Anh N1**, sinh năm 1985.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn N, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan. (Vắng mặt).

3. Người làm chứng: Bà **Lê Thị N2**, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: Thôn N, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Bùi Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh N1 quen biết nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 05/11/2007 tại UBND xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được gần 6 năm. Năm 2015 do kinh tế khó khăn nên vợ chồng thống nhất để anh N1 đi lao động tại Đài Loan. Hai năm đầu sau khi đi nước ngoài anh N1 vẫn gửi tiền về cho vợ con nhưng đến năm thứ 3 thì anh N1 không còn thường xuyên liên lạc và không gửi tiền về nữa. Mặc dù chị N đã cố gắng níu kéo tình cảm và liên lạc hàn gắn với anh N1 nhưng không thành công. Anh N1 đi nước ngoài chưa về thăm nhà lần nào, vợ chồng anh chị đã ly thân gần 8 năm nay, không ai quan tâm đến ai. Chị N đã đưa hai con về sống tại nhà mẹ đẻ ở xã H. Nay Chị N xác định vợ chồng không còn tình cảm, ly thân đã lâu, không thể tiếp tục mối quan hệ vợ chồng với anh N1 nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N1.

- Về quan hệ con chung: Chị N và anh N1 có hai con chung là Giang Anh Đ, sinh ngày 11/9/2008 và Giang Tuệ N3, sinh ngày 01/11/2013. Hiện 2 cháu đang ở cùng mẹ. Khi vợ chồng ly hôn, chị N đề nghị tòa án giao cháu Tuệ N3 cho chị nuôi dưỡng, cháu N3 cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Do cháu Đ có nguyện vọng ở với bố và bà nội, bản thân anh N1 cũng có nguyện vọng được nuôi cháu Đ nên chị N đề nghị tòa án giao cháu Đ cho anh N1 nuôi dưỡng. Chị N và anh N1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Chị N và anh N1 không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, mẹ đẻ của anh Giang Anh N1 là bà Lê Thị N2 trình bày: Bà N2 là mẹ đẻ của anh Giang Anh N1 và chị N là vợ anh N1 và là con dâu của bà. Anh N1 và chị N kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã K. Hiện anh N1 đang lao động bên Đài Loan. Do anh N1 không nói địa chỉ cụ thể nên bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh N1 tại Đài Loan cho Tòa án được. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh N1 nên bà N2 nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh N1 biết việc chị N đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh N1 biết. Qua trao đổi thì bà được anh N1 cho biết anh N1 có quan điểm rằng vợ chồng ly thân đã lâu và có mâu thuẫn nên chị N xin ly hôn anh N1 đồng ý. Anh N1 xác định vợ chồng có 02 con chung là Giang Anh Đ, sinh ngày 11/9/2008 và Giang Tuệ N3, sinh ngày 01/11/2013 hiện đang ở cùng với mẹ. Khi ly hôn anh N1 có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Đ, còn chị N nuôi cháu N3, giữa anh N1 và chị N không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Do hiện

anh N1 không có mặt ở Việt Nam nên ủy quyền cho bà N2 thay anh N1 nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đ. Về chi phí chăm sóc thì bà N2 xác định do bà và anh N1 tự thỏa thuận, không đề nghị tòa án giải quyết. Về tài sản chung anh N1 xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc thường xuyên thay đổi địa chỉ nên anh N1 không thể cung cấp địa chỉ cụ thể, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh N1 và tổng đạt các văn bản thông qua mẹ đẻ anh là bà N2. Bà N2 đồng ý nhận thay để thông báo cho anh N. Ngoài ra bà N2 không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa hôm nay:

Các đương sự đều vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56,81,82,83 Luật HN&GD năm 2014, Điều 147 BLTTDS năm 2015, Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án chấp nhận xử cho chị Bùi Thị N được ly hôn anh Giang Anh N1. Giao cho chị N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Giang Tuệ N3, sinh ngày 01/11/2013 đến khi trưởng thành, giao cho anh N1 được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Giang Anh Đ, sinh ngày 11/9/2008 đến khi trưởng thành. Chị N và anh N1 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chấp nhận cho bà Lê Thị N2 chăm sóc nuôi dưỡng cháu Giang Anh Đ trong thời gian anh N1 chưa về Việt Nam và không phải trả chi phí nuôi dưỡng. Chị N phải nộp 300.000đ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Bùi Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Giang Anh N1 là người Việt Nam hiện đang lao động tại Đài Loan, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Theo Công văn của Cục quản lý xuất nhập cảnh, lần gần nhất anh Giang Anh N1 xuất cảnh là vào ngày 07/11/2015. Từ đó đến nay anh N1 chưa nhập cảnh lần nào.

Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị N chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh N1 ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh N1 tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu mẹ đẻ anh N1 là bà Lê Thị N2 cung cấp địa chỉ của anh N1 đến lần thứ hai nhưng bà N2 cũng không biết địa chỉ của anh N1 tại Đài Loan. Tuy nhiên bà N2 vẫn liên lạc được với anh N1 nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh N1. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị N vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh N1 vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị N và anh N1 là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh N1 tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được gần 6 năm. Năm 2015 do kinh tế khó khăn nên vợ chồng thống nhất để anh N1 đi lao động tại Đài Loan. Hai năm đầu sau khi đi nước ngoài anh N1 vẫn gửi tiền về cho vợ con nhưng đến năm thứ 3 thì anh N1 không còn thường xuyên liên lạc và không gửi tiền về nữa. Mặc dù chị N đã cố gắng níu kéo tình cảm và liên lạc hàn gắn với anh N1 nhưng không thành công. Chị N đã đưa hai con về sống tại nhà mẹ đẻ ở xã H. Anh N1 đi nước ngoài từ 2015 chưa về thăm nhà lần nào, vợ chồng anh chị đã ly thân gần 8 năm nay, không ai quan tâm đến ai.

Xét thấy tình trạng vợ chồng giữa chị N và anh N1 đã trầm trọng, vợ chồng ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được, thông qua bà N2 là mẹ đẻ anh N1 thì anh N1 xác định vợ chồng có mâu thuẫn, ly thân đã lâu anh N1 đồng ý ly hôn nên cần chấp nhận cho chị N ly hôn với anh N1 là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị N và anh N1 cùng xác định có 02 con chung là Giang Anh Đ, sinh ngày 11/9/2008 và Giang Tuệ N3, sinh ngày 01/11/2013, hiện đang ở với mẹ. Cháu Đ có nguyện vọng ở với bố, cháu N3 có nguyện vọng ở với mẹ. Bản thân chị N và anh N1 cùng có nguyện vọng đề nghị tòa án giao cháu N3 cho chị N nuôi dưỡng và giao cháu Đ cho anh N1 nuôi dưỡng, anh N1 và chị N không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Trong thời gian anh

N1 không có mặt ở Việt Nam thì anh N1 ủy quyền cho bà N2 là mẹ đẻ anh N1 chăm sóc cháu Đ. Bà N2 cũng xác định nhận ủy quyền của anh N1 để nuôi dưỡng cháu Đ, chi phí nuôi dưỡng bà N2 và anh N1 tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Do đó cần chấp nhận cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cháu N3 và anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ đến khi trưởng thành, giữa chị N và anh N1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với nguyện vọng của con chung và nguyện vọng của chị N và anh N1. Trong thời gian anh N1 không ở Việt Nam thì cháu Đ sẽ do bà N2 là bà nội chăm sóc thay. Chi phí chăm sóc cháu Đ do anh N1 và bà N2 tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Tòa án không xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị N và anh N1 cùng xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273, khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 474, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Bùi Thị N** được ly hôn anh **Giang Anh N1**.

2. Về quan hệ con chung:

Giao con chung là Giang Tuệ N3, sinh ngày 01/11/2013 cho chị Bùi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành.

Giao con chung là Giang Anh Đ, sinh ngày 11/9/2008 cho anh Giang Anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và do bà Lê Thị N2, sinh năm

1962. Địa chỉ cư trú: Thôn N, xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương thay anh N1 chăm sóc trong thời gian anh N1 không ở Việt Nam.

Chị Bùi Thị N và anh Giang Anh N1 không phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Chị Bùi Thị N và anh Giang Anh N1 có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do chị N nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương theo biên lai thu số AA/2021/0001112 ngày 06/7/2022. Chị N đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Giang Anh N1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Chát